

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 40



Ban Giám đốc Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3956/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000219, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 8 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 2 số 3703000219 ngày 27 tháng 9 năm 2007;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3 số 4200237973 ngày 22 tháng 12 năm 2009;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 4200237973 ngày 11 tháng 6 năm 2014;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 23 tháng 3 năm 2018; và
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 22 tháng 3 năm 2019.

Vốn điều lệ: 185.000.000.000 VND (Một trăm tám mươi lăm tỷ đồng)
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
Tổng số cổ phần: 18.500.000 cổ phần
Mã chứng khoán: NTT
Sàn giao dịch: UPCOM

Văn phòng và nhà máy của Công ty đặt tại Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Điện thoại: (0258) 3727 243
Fax: (0258) 3727 227
Email: detnhatrang@dng.vnn.vn
Website: <http://www.detnhatrang.com.vn>

Các đơn vị trực thuộc Công ty	Địa chỉ
Chi nhánh tại Khánh Hòa	12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	54 Tôn Thất Tùng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
Chi nhánh tại TP. Hà Nội	378 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội. Hiện chi nhánh này đã dừng hoạt động và đang làm thủ tục giải thể theo Quyết định của Hội đồng quản trị ngày 07/09/2011.

2. Ban điều hành

Các thành viên Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Đặng Vũ Hùng	Chủ tịch	18/02/2020	
Ông Phạm Xuân Trinh	Chủ tịch	26/04/2019	18/02/2020
Ông Võ Đình Hùng	Ủy viên	26/04/2019	
Ông Trần Hoàng Thảo	Ủy viên	18/02/2020	
Ông Trần Văn Việt	Ủy viên	26/04/2019	18/02/2020

Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Bà Phan Thị Kiều Oanh	Trưởng ban	18/02/2020	
Bà Chiêm Yến Nhi	Trưởng ban	26/04/2019	18/02/2020
Bà Mai Thị Tình	Ủy viên	26/04/2019	
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Ủy viên	26/04/2019	

Ban Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Võ Đình Hùng	Tổng Giám đốc	18/03/2019	
Ông Lý Anh Tài	Tổng Giám đốc	20/03/2018	18/03/2019
Ông Phan Kiệt	Phó Tổng Giám đốc	18/03/2019	02/01/2020
Bà Hồ Đặng Như Duyên	Phó Tổng Giám đốc	18/03/2019	
Bà Đặng Thị Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc	25/09/2019	
Bà Phạm Thị Hồng Xuyên	Giám đốc điều hành	04/10/2018	08/04/2019
Ông Phan Minh Tiến	Giám đốc điều hành	18/03/2019	
Ông Nguyễn Trung Hà	Giám đốc điều hành	18/03/2019	

Kế toán trưởng

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Hồ Đặng Như Duyên	Kế toán trưởng	01/07/2011

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Võ Đình Hùng (bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2019).

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản nợ ngắn hạn (Mã số 310) lớn hơn tài sản ngắn hạn (Mã số 100) của Công ty là 72.093.051.101 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 là 71.969.242.099 VND). Khả năng Công ty tiếp tục hoạt động phụ thuộc vào việc thực hiện các hoạt động kinh doanh có lãi trong tương lai. Tuy nhiên, các khoản nợ ngắn hạn tại ngày này chủ yếu là khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn đến hạn trả từ ngân hàng. Ban Giám đốc Công ty xác định đây là các khoản nợ phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thường xuyên của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 vẫn được lập trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

8. Công bố các Báo cáo tài chính

Chúng tôi công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



VÕ ĐÌNH HÙNG
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 3 năm 2020



Số: 163/2020/BCKT-HCM.00562

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2020, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

1. Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh 9.2 trong thuyết minh Báo cáo tài chính về giả định hoạt động liên tục của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản nợ ngắn hạn (Mã số 310) lớn hơn tài sản ngắn hạn (Mã số 100) của Công ty là 72.093.051.101 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 là 71.969.242.099 VND). Những điều kiện này cho thấy có sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.
2. Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 5.4 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, hàng tồn kho bị tổn thất do lũ lụt vào ngày 18 tháng 11 năm 2018 được ước tính theo giá trị sổ sách là 2.389.733.540 VND. Hàng tồn kho này thuộc đối tượng được bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm do Công ty mua tại các công ty bảo hiểm phi nhân thọ.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, các công ty bảo hiểm vẫn chưa xác định mức độ thiệt hại và giá trị bồi thường về hàng tồn kho nêu trên.



BÙI TUYẾT VÂN
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0071-2018-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2020

NGUYỄN NGỌC THỦY DUNG
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2782-2019-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		302.063.956.476	454.719.784.688
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.696.351.199	2.592.721.218
Tiền	111		1.696.351.199	2.592.721.218
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		99.278.463.403	157.067.174.377
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2.1	64.408.336.485	115.984.186.352
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	18.918.198.750	614.225.935
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	17.230.874.282	41.557.164.418
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.278.946.114)	(1.123.714.298)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	35.311.970
Hàng tồn kho	140		196.949.481.628	289.769.053.940
Hàng tồn kho	141	5.6	196.949.481.628	289.769.053.940
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.139.660.246	5.290.835.153
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	1.574.548.943	1.438.366.545
Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.14	11.364	64.095.788
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	2.565.099.939	3.788.372.820
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		345.223.246.862	394.396.035.619
Các khoản phải thu dài hạn	210		54.795.641.005	67.000.684.585
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2.2	54.795.641.005	67.000.684.585
Tài sản cố định	220		277.350.837.806	306.700.202.090
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	275.484.569.615	304.791.500.567
Nguyên giá	222		653.786.594.948	656.617.823.008
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(378.302.025.333)	(351.826.322.441)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1.866.268.191	1.908.701.523
Nguyên giá	228		1.909.500.000	1.909.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(43.231.809)	(798.477)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		6.996.456.225	11.155.429.043
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	6.996.456.225	11.155.429.043
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.221.725.000	1.221.725.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	1.221.725.000	1.221.725.000
Tài sản dài hạn khác	260		4.858.586.826	8.317.994.901
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	4.858.586.826	8.317.994.901
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		647.287.203.338	849.115.820.307

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		499.960.188.522	671.403.677.625
Nợ ngắn hạn	310		374.157.007.577	526.689.026.787
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	19.223.528.951	65.642.597.160
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	8.558.474.192	1.897.250.896
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	1.172.145.822	1.767.379.734
Phải trả người lao động	314		6.666.302.711	6.106.511.930
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	879.101.285	3.832.480.490
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	978.450.813	7.994.788.644
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17.1	336.166.520.722	438.339.594.538
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	5.18	512.483.081	1.108.423.395
Nợ dài hạn	330		125.803.180.945	144.714.650.838
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17.2	125.803.180.945	144.714.650.838
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		147.327.014.816	177.712.142.682
Vốn chủ sở hữu	410	5.19	147.327.014.816	177.712.142.682
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		185.000.000.000	185.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185.000.000.000	185.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.030.000.000	2.030.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		22.015.663.659	22.015.663.659
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(61.718.648.843)	(31.333.520.977)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(31.333.520.977)	882.881.563
LNST chưa phân phối năm nay	421b		(30.385.127.866)	(32.216.402.540)
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		647.287.203.338	849.115.820.307

ck

nauy



NGUYỄN THỊ CẨM VÂN
Người lập biểu

HỒ ĐẶNG NHƯ DUYÊN
Kế toán trưởng

VŨ ĐÌNH HÙNG
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 3 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	1.041.766.055.508	885.796.340.758
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		31.553.199	271.871.304
Doanh thu thuần	10		1.041.734.502.309	885.524.469.454
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.031.098.146.355	885.071.124.977
Lợi nhuận gộp	20		10.636.355.954	453.344.477
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	616.126.685	7.789.210.255
Chi phí tài chính	22	6.4	34.734.833.663	42.528.452.788
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		34.257.481.182	36.252.241.904
Chi phí bán hàng	25	6.5	4.626.861.472	6.302.603.876
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	22.614.283.942	25.011.308.165
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		(50.723.496.438)	(65.599.810.097)
Thu nhập khác	31	6.7	28.946.917.803	33.900.059.772
Chi phí khác	32	6.8	5.853.997.518	8.001.150
Lợi nhuận khác	40		23.092.920.285	33.892.058.622
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(27.630.576.153)	(31.707.751.475)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	2.754.551.713	508.651.065
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(30.385.127.866)	(32.216.402.540)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9.1	(1.642)	(1.741)

ck

NGUYỄN THỊ CẨM VÂN
Người lập biểu

HỒ ĐẶNG NHƯ DUYÊN
Kế toán trưởng



VÕ ĐÌNH HÙNG
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 3 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	(27.630.576.153)	(31.707.751.475)
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	29.442.046.375	31.999.430.350
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	155.231.816	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(55.207.713)	(433.141.371)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(326.678.933)	(3.532.057.897)
Chi phí lãi vay	06	34.257.481.182	36.252.241.904
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	35.842.296.574	32.578.721.511
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	97.483.778.620	(46.749.908.473)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	92.782.737.812	(45.710.840.932)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(73.138.769.393)	36.401.320.169
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	3.323.225.677	(2.035.335.235)
Tiền lãi vay đã trả	14	(34.239.679.634)	(36.090.172.838)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.531.278.832)	(3.817.043.663)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	57.858.627	73.974.845
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(653.798.491)	(1.329.656.909)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	119.926.370.960	(66.678.941.525)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(205.604.909)	(7.314.052.121)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	412.744.563	752.696.535
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	15.219.158.477
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.634.370	2.447.837.435
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	212.774.024	11.105.640.326
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	871.848.649.558	896.777.270.070
Tiền trả nợ gốc vay	34	(992.909.423.374)	(847.836.225.676)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(121.060.773.816)	48.941.044.394
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(921.628.832)	(6.632.256.805)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	2.592.721.218	9.229.359.549
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	25.258.813	(4.381.526)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	1.696.351.199	2.592.721.218

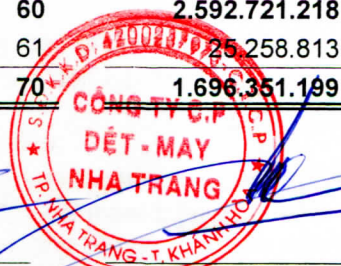
ch

NGUYỄN THỊ CẨM VÂN
Người lập biểu

HỒ ĐẶNG NHƯ DUYÊN
Kế toán trưởng

VÕ ĐÌNH HÙNG
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 3 năm 2020



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3956/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000219, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 8 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 2 số 3703000219 ngày 27 tháng 9 năm 2007;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3 số 4200237973 ngày 22 tháng 12 năm 2009;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 4200237973 ngày 11 tháng 6 năm 2014;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 23 tháng 3 năm 2018; và
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 22 tháng 3 năm 2019.

Vốn điều lệ:	185.000.000.000 VND (Một trăm tám mươi lăm tỷ đồng)
Mệnh giá cổ phần:	10.000 VND
Tổng số cổ phần:	18.500.000 cổ phần
Mã chứng khoán:	NTT
Sàn giao dịch:	UPCOM

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất các loại bông, xơ, sợi;
- Sản xuất các loại vải;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất hàng may mặc;
- Sản xuất các loại nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may;
- Sản xuất giày dép;
- Sản xuất máy móc thiết bị; vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may;
- Sản xuất hóa chất (trừ các hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may;
- Mua bán các loại vải, hàng may mặc, giày dép;
- Mua bán máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may;
- Mua bán các loại bông xơ, sợi, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ cho ngành dệt may;
- Kinh doanh nhà và trung tâm thương mại; Cho thuê nhà văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa, đại lý, mua bán ký gửi hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc thiết bị nhà xưởng;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xử lý chất thải lỏng công nghiệp, nước thải sinh hoạt;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, khu du lịch;
- Nhà hàng;
- Kinh doanh xăng dầu, chất đốt; và
- Kinh doanh vật liệu xây dựng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số nhân viên của Công ty là 1.015 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.457 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa. Tỷ giá mua tại ngày 31/12/2019 là 23.110 VND/USD, 25.826 VND/EUR.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa. Tỷ giá mua tại ngày 31/12/2019 là 23.110 VND/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa. Tỷ giá bán tại ngày 31/12/2019 là 23.230 VND/USD, 26.601 VND/EUR.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi thì doanh nghiệp dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm và chi phí khác

Chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm và chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc thiết bị	03 – 15 năm
Phương tiện vận tải	05 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 20 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	10 năm

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

Thửa đất	Địa chỉ	Diện tích	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Mục đích sử dụng	Thời gian sử dụng
Số 55, tờ bản đồ số 6	Thôn Đắc Lộc, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	5.053,7 m ²	Số CO 333731 ngày 13/11/2018	Đất trồng cây hàng năm khác	Đến 15/10/2063

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.19 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Đối tượng	Quan hệ
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	Cổ đông
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	Cổ đông
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế	Cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng	Thành viên chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	224.218.171	240.568.107
Tiền gửi ngân hàng - VND	1.158.679.692	782.610.424
Tiền gửi ngân hàng - USD	313.379.697	1.569.467.297
Tiền gửi ngân hàng - EUR	73.639	75.390
	<u>1.696.351.199</u>	<u>2.592.721.218</u>

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng		
USD	13.560,36	313.379.697
EUR	2,86	75.390
		<u>313.453.336</u>

5.2 Phải thu khách hàng

5.2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	13.064.774.678	69.658.462.998
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	-	14.598.100
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú	35.000.000.000	35.000.000.000
Các khách hàng khác	16.343.561.807	11.311.125.254
	<u>64.408.336.485</u>	<u>115.984.186.352</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng có gốc ngoại tệ là 331.084,35 USD tương đương 7.651.359.328 VND.

5.2.2 Phải thu dài hạn của khách hàng

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú – Phải thu tiền bán tài sản	54.795.641.005	67.000.684.585
	<u>54.795.641.005</u>	<u>67.000.684.585</u>

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Trả trước cho bên liên quan</i>		
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	15.382.027.634	-
<i>Trả trước cho các bên khác</i>		
Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	1.812.010.673	-
Các nhà cung cấp khác	1.724.160.443	614.225.935
	<u>18.918.198.750</u>	<u>614.225.935</u>

Trả trước cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)

Số dư trả trước cho người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
USD		
EUR	15.354,00	355.368.330
	3.376,85	88.383.962
		443.752.292

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu bên liên quan				
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú – Phải thu tiền lãi, tiền bồi thường	-	-	14.563.698.079	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú – Phạt vi phạm hợp đồng	14.725.124.665	-	15.368.313.778	-
Phải thu chờ xử lý	2.389.733.540	-	11.480.107.451	-
Tạm ứng nhân viên	90.649.960	-	43.505.960	-
Thuế GTGT chưa kê khai	20.916.117	-	-	-
Phải thu khác	4.450.000	-	101.539.150	-
	17.230.874.282	-	41.557.164.418	-

5.5 Nợ xấu

	31/12/2019		01/01/2019			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các tổ chức và cá nhân khác						
Phải thu tiền bán hàng Công ty cổ phần Dệt May Hapaco Hải Phòng	Trên 3 năm	787.538.760	(787.538.760)	Trên 3 năm	787.538.760	(787.538.760)
Công ty TNHH SX DV XNK Hưng Thành Đạt	Trên 3 năm	209.661.832	(209.661.832)	Trên 3 năm	209.661.832	(209.661.832)
Các tổ chức, cá nhân khác	Trên 3 năm	320.697.666	(281.745.522)	Trên 3 năm	126.513.706	(126.513.706)
		1.317.898.258	(1.278.946.114)		1.123.714.298	(1.123.714.298)

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm		
Trích lập trong năm	1.123.714.298	1.123.714.298
Xóa nợ phải thu	155.231.816	-
Số dư cuối năm	1.278.946.114	1.123.714.298



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.6 Hàng tồn kho

	Giá trị VND	31/12/2019		01/01/2019	
		Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	15.391.500	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	40.111.700.466	-	120.928.543.393	-	-
Công cụ, dụng cụ	39.352.219	-	35.257.219	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn	43.999.041.164	-	74.515.480.738	-	-
Thành phẩm	111.797.311.591	-	92.972.837.856	-	-
Hàng hóa	739.200.340	-	1.087.513.981	-	-
Hàng gửi đi bán	262.875.848	-	214.029.253	-	-
	196.949.481.628	-	289.769.053.940	-	-

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí đồng phục	133.832.467	163.627.455
Chi phí công cụ, dụng cụ	172.950.092	65.572.273
Chi phí sửa chữa	680.653.987	677.161.295
Chi phí bảo hiểm	476.109.777	435.271.244
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	111.002.620	96.734.278
	1.574.548.943	1.438.366.545

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	190.960.161	634.090.532
Tiền thuê đất trả trước	-	4.173.528.052
Chi phí sửa chữa	4.405.755.539	3.413.346.648
Chi phí trả trước dài hạn khác	261.871.126	97.029.669
	4.858.586.826	8.317.994.901

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG
 Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2019	134.320.364.077	505.825.680.062	13.837.463.363	2.525.355.506	108.960.000	656.617.823.008
Tăng từ XDCB	-	-	184.382.091	-	-	184.382.091
Thanh lý	-	(857.630.151)	(2.157.980.000)	-	-	(3.015.610.151)
Tại ngày 31/12/2019	134.320.364.077	504.968.049.911	11.863.865.454	2.525.355.506	108.960.000	653.786.594.948
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019	59.497.317.124	280.755.587.461	9.298.473.480	2.193.224.376	81.720.000	351.826.322.441
Khấu hao trong năm	4.903.255.016	23.320.462.129	1.073.519.374	91.480.524	10.896.000	29.399.613.043
Thanh lý	-	(857.630.151)	(2.066.280.000)	-	-	(2.923.910.151)
Tại ngày 31/12/2019	64.400.572.140	303.218.419.439	8.305.712.854	2.284.704.900	92.616.000	378.302.025.333
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	74.823.046.953	225.070.092.601	4.538.989.883	332.131.130	27.240.000	304.791.500.567
Tại ngày 31/12/2019	69.919.791.937	201.749.630.472	3.558.152.600	240.650.606	16.344.000	275.484.569.615
<i>Trong đó:</i>						
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng						
Tại ngày 01/01/2019	28.339.459.263	188.665.929.984	4.187.358.279	1.359.013.201	-	222.551.760.727
Tại ngày 31/12/2019	38.545.869.375	188.574.332.858	2.173.378.279	1.359.013.201	-	230.652.593.713
- Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố thế chấp tại ngày 31/12/2019						
	69.919.791.937	201.749.630.472	3.558.152.600	240.650.605	16.344.000	275.484.569.615

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2019	1.909.500.000	1.909.500.000
Tăng trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2019	1.909.500.000	1.909.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2019	798.477	798.477
Khấu hao trong năm	42.433.332	42.433.332
Tại ngày 31/12/2019	43.231.809	43.231.809
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2019	1.908.701.523	1.908.701.523
Tại ngày 31/12/2019	1.866.268.191	1.866.268.191
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố thế chấp tại ngày 31/12/2019</i>		
	1.866.268.191	1.866.268.191

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2019 VND	Chi phí phát sinh trong năm VND	Kết chuyển TSCĐ trong năm VND	Kết chuyển giảm khác VND	31/12/2019 VND
Mua sắm tài sản cố định					
Xe đưa đón nhân viên	178.677.182	5.704.909	(184.382.091)	-	-
	-	5.704.909	(184.382.091)	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang					
Sửa chữa nhà máy	6.837.194.910	-	-	(8.785)	6.837.194.910
Nâng cấp thiết bị máy sợi	3.399.808.634	-	-	(3.399.808.634)	-
Các công trình khác	739.748.317	236.734.500	-	(817.212.717)	159.270.100
	10.976.751.861	236.734.500	-	(4.217.030.136)	6.996.465.010
	11.155.429.043	242.439.409	(184.382.091)	(4.217.030.136)	6.996.456.225

5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty là đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty cổ phần Bông Tây Nguyên	266.915.000	-	(*)	266.915.000	-	(*)
Công ty cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	954.810.000	-	(*)	954.810.000	-	(*)
	1.221.725.000	-	-	1.221.725.000	-	-

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

- Cam kết của Công ty về góp vốn nhưng chưa thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2019:

	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư VND	Cam kết góp vốn của Công ty		
		Vốn cam kết góp VND	Vốn đã góp đến 31/12/2019 VND	Vốn chưa góp đến 31/12/2019 VND
Công ty cổ phần xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	20.000.000.000	1.500.000.000	954.810.000	545.190.000
	20.000.000.000	1.500.000.000	954.810.000	545.190.000

- Dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập trong năm	-	4.362.000.000
Xử lý trong năm	-	(4.362.000.000)
Số dư cuối năm	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan				
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	7.198.047.861	7.198.047.861	42.594.944.819	42.594.944.819
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty cổ phần Điện lực Khánh Hòa	3.110.958.781	3.110.958.781	3.455.377.863	3.455.377.863
Các nhà cung cấp khác	8.914.522.309	8.914.522.309	19.592.274.478	19.592.274.478
	19.223.528.951	19.223.528.951	65.642.597.160	65.642.597.160

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
Trả trước của bên liên quan				
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	7.550.519.317		-	
Trả trước của các khách hàng khác				
Toyobo Specialties Trading Co., Ltd	539.845.213		539.299.213	
Các khách hàng khác	468.109.662		1.357.951.683	
	8.558.474.192		1.897.250.896	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn có gốc ngoại tệ là 40.464,13 USD tương đương 935.624.713 VND.

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019		Số phát sinh trong năm		31/12/2019	
	Phải thu VND	Phải trả VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	64.095.788	1.659.833.782	17.646.469.556	(18.175.947.296)	11.364	1.066.271.618
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	186.284.402	(186.284.402)	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	85.394.725	(85.394.725)	-	-
Thuế TNDN	3.788.372.820	-	2.754.551.713	(1.531.278.832)	2.565.099.939	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	107.545.952	316.330.235	(318.001.983)	-	105.874.204
Tiền thuê đất, thuế đất	-	-	2.034.280.550	(2.034.280.550)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	93.625.235	(93.625.235)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.669.493.753	(1.669.493.753)	-	-
	3.852.468.608	1.767.379.734	24.786.430.169	(24.094.306.776)	2.565.111.303	1.172.145.822

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (tiếp theo)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất như sau:

- Xuất khẩu	0%
- Hàng thô chưa qua chế biến	Không chịu thuế
- Hàng phế	5%
- Các sản phẩm, dịch vụ khác	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(27.630.576.153)	(31.707.751.475)
Điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận trước thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	29.234.808.776	36.187.294.801
Chi phí không được trừ	1.759.118.988	20.925
Chi phí thù lao thành viên không chuyên trách	432.000.000	432.000.000
Chi phí lãi vay	27.043.690.901	35.721.868.651
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm	-	33.405.225
Các khoản điều chỉnh giảm	(28.669.047)	(1.936.288.000)
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	(1.936.288.000)
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm	(28.669.047)	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.575.564.689	2.543.255.326
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN ước tính	315.112.938	508.651.065
Điều chỉnh thuế TNDN của những năm trước	2.439.438.775	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.754.551.713	508.651.065

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Mức tiền thuê
12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	62.640 VND/m ² /năm
54 Tôn Thất Tùng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	990.000 VND/m ² /năm
Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	8.640 VND/m ² /năm

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Phải trả các bên khác</i>		
Lãi thuê tài sản phải trả	-	2.813.270.865
Chi phí lãi vay phải trả	713.935.923	722.016.263
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	165.165.362	297.193.362
	879.101.285	3.832.480.490

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Phải trả các bên khác</i>		
Kinh phí công đoàn	821.791.690	1.396.859.738
Bảo hiểm xã hội	35.160.613	4.041.509.427
Bảo hiểm y tế	37.346.061	1.995.194.758
Bảo hiểm thất nghiệp	6.595.326	388.951.812
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	72.000.000	53.000.000
Tiền bồi thường bảo hiểm nhận được	-	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5.557.123	119.272.909
	978.450.813	7.994.788.644

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Giá trị	31/12/2019	Giá trị	01/01/2019
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Vay ngắn hạn ngân hàng				
• VCB Khánh Hòa – VND (a)	224.102.472.718	224.102.472.718	257.617.353.536	257.617.353.536
• MB Khánh Hòa – VND (b)	29.938.880.078	29.938.880.078	40.440.353.138	40.440.353.138
• BIDV Khánh Hòa – VND (c)	63.226.967.926	63.226.967.926	98.191.122.249	98.191.122.249
• Vietinbank Khánh Hòa – VND (d)	-	-	28.018.711.503	28.018.711.503
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 5.17.2)	18.898.200.000	18.898.200.000	14.072.054.112	14.072.054.112
	336.166.520.722	336.166.520.722	438.339.594.538	438.339.594.538

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về từng khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

(a) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (“VCB Khánh Hòa”)

Hợp đồng hạn mức: Số 2019/HĐHM-DM ngày 02/05/2019.

Hạn mức: 240.000.000.000 VND.

Mục đích: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương án sử dụng vốn vay của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.

Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng vay.

Lãi suất: Đối với khoản vay VND là 6,00 đến 6,50%/năm.

Lãi suất vay cố định trong thời hạn vay, được xác định trong từng thời năm và ghi trên từng Giấy nhận nợ.

Tài sản đảm bảo: 3 xe ô tô khách; 1 máy đọc quang phổ; 6 máy dệt kim tròn Fukuhara; 1 máy nhuộm Fongs; 15 máy dệt kim phẳng; 24 hạng mục máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất vải dệt kim; Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh là bông, xơ, sợi, vải dệt, hàng may mặc... và được để tại kho hàng thuộc khuôn viên Công ty tại Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa thuộc sở hữu của Công ty cổ phần Dệt – May Nha Trang; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 6 tờ bản đồ số 9 tại Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa; Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Phong Phú (từ ngày 02/05/2019 đến 02/05/2020).

Số dư nợ vay ngắn hạn VCB Khánh Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 224.102.472.718 VND.

(b) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Khánh Hòa (“MB Khánh Hòa”)

Hợp đồng hạn mức: Số 31885.18.800.697393 TD ngày 04/10/2018.

Hạn mức: 50.000.000.000 VND.

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động.

Thời hạn vay: Đến 31 tháng 8 năm 2019.

Lãi suất: Lãi suất áp dụng cho từng khoản vay được quy định cụ thể trên khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng. Hiện tại là 7,00%/năm.

Tài sản đảm bảo: Hàng tồn kho luân chuyển của Công ty bao gồm thành phẩm, hàng hóa và nguyên vật liệu dệt may; tài sản cố định hữu hình của Công ty là 2 máy đánh ống tự động Murata Auto Winder; tiền mặt, tiền gửi, giấy tờ có giá do MB Khánh Hòa phát hành; và bất động sản, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải đủ điều kiện đảm bảo theo quy định của MB Khánh Hòa từng thời kỳ.

Số dư nợ vay ngắn hạn MB Khánh Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 29.938.880.078 VND.

(c) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (“BIDV Khánh Hòa”)

Hợp đồng hạn mức: Số 01/2019/4774139/HĐTD ngày 18/12/2019

Hạn mức: 80.000.000.000 VND.

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

Thời hạn vay: 12 tháng.

Lãi suất: Hiện tại là 8,00 đến 8,40%/năm. Lãi suất cho vay được xác định cho từng lần nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của BIDV Khánh Hòa trong từng thời kỳ.

Tài sản đảm bảo: Máy móc thiết bị nhà máy sợi 1, sợi 2 và nhà máy may 4 và 6 xe ô tô; quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại 12 Nguyễn Gia Thiệu, Phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa; Quyền sử dụng đất tại Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa; 04 máy nhuộm đồng bộ Fongs cùng 1 xe ô tô con nhãn hiệu Toyota Camry; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 54 Tôn Thất Tùng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; máy móc thiết bị hiệu Brother và các thiết bị thuộc trạm biến áp; máy móc thiết bị nhà máy may 2 theo Lean và máy lọc xơ ngoại lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

Số dư nợ vay ngắn hạn BIDV Khánh Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 63.226.967.926 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm:

	Tại ngày 01/01/2019	Số tiền vay/Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	Thanh toán trong năm	Chênh lệch tỷ giá	Tại ngày 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	424.267.540.426	871.848.649.558	(978.847.869.262)	-	317.268.320.722
Vay dài hạn đến hạn trả	14.072.054.112	18.857.400.000	(14.061.554.112)	30.300.000	18.898.200.000
	438.339.594.538	890.706.049.558	(992.909.423.374)	30.300.000	336.166.520.722

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

		31/12/2019		01/01/2019
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng				
• VCB Khánh Hòa – VND	(a) 83.049.459.461	83.049.459.461	90.549.459.461	90.549.459.461
• VCB Khánh Hòa – USD	(a) 61.651.921.484	61.651.921.484	66.544.541.377	66.544.541.377
• BIDV Khánh Hòa – VND	-	-	1.319.368.112	1.319.368.112
• An Bình Khánh Hòa – VND	-	-	373.336.000	373.336.000
	144.701.380.945	144.701.380.945	158.786.704.950	158.786.704.950
Nợ dài hạn đến hạn trả				
• An Bình Khánh Hòa – VND	-	-	(373.336.000)	(373.336.000)
• VCB Khánh Hòa – VND	(11.000.000.000)	(11.000.000.000)	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
• VCB Khánh Hòa - USD	(7.898.200.000)	(7.898.200.000)	(4.879.350.000)	(4.879.350.000)
• BIDV Khánh Hòa – VND	-	-	(1.319.368.112)	(1.319.368.112)
	(18.898.200.000)	(18.898.200.000)	(14.072.054.112)	(14.072.054.112)
	125.803.180.945	125.803.180.945	144.714.650.838	144.714.650.838

Thông tin chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (“VCB Khánh Hòa”), bao gồm:

Hợp đồng hạn mức số 2015/DA-DM ngày 07/09/2015 và phụ lục số 2015/DA-DM/PL01 ngày 23/08/2017
 Hạn mức: 230.000.000.000 VND.
 Mục đích: Thanh toán chi phí thực hiện dự án “Đầu tư Nhà máy sản xuất vải dệt kim” tại Km 1447 Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
 Thời hạn vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, bao gồm thời gian ân hạn không thu nợ gốc 18 tháng.
 Lãi suất: Đối với khoản vay VND là 8,80%/năm.
 Đối với khoản vay USD là 4,0%/năm.
 Tài sản đảm bảo: Thẻ chấp toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án “Đầu tư Nhà máy sản xuất vải dệt kim” gồm toàn bộ máy móc và toàn bộ tài sản trên đất hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án “Đầu tư Nhà máy sản xuất vải dệt kim” tại Km 1447 Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

Số dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
- VND		83.049.459.461
- USD	2.653.978,54	61.651.921.484
		144.701.380.945

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND
Tại ngày 31/12/2019			
Vay dài hạn ngân hàng	144.701.380.945	18.898.200.000	125.803.180.945
	144.701.380.945	18.898.200.000	125.803.180.945
Tại ngày 01/01/2019			
Vay dài hạn ngân hàng	158.786.704.950	14.072.054.112	144.714.650.838
	158.786.704.950	14.072.054.112	144.714.650.838

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2019 VND	Số tiền vay VND	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại VND	Kết chuyển vay và nợ ngắn hạn	Tại ngày 31/12/2019 VND
Vay dài hạn ngân hàng	144.714.650.838	-	(54.069.893)	(18.857.400.000)	125.803.180.945
	144.714.650.838	-	(54.069.893)	(18.857.400.000)	125.803.180.945

5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	334.120.081	774.303.314	1.108.423.395
Trích lập trong năm	-	-	-
Tặng khác	3.620.000	54.238.627	57.858.627
Chi quỹ trong năm	(334.040.000)	(319.758.941)	(653.798.941)
Tại ngày 31/12/2019	3.700.081	508.783.000	512.483.081

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG
 Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.19 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	185.000.000.000	2.030.000.000	22.015.663.659	1.591.509.590	210.637.173.249
Lỗ trong năm 2018	-	-	-	(32.216.402.540)	(32.216.402.540)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(708.628.027)	(708.628.027)
Tại ngày 31/12/2018	185.000.000.000	2.030.000.000	22.015.663.659	(31.333.520.977)	177.712.142.682
Tại ngày 01/01/2019	185.000.000.000	2.030.000.000	22.015.663.659	(31.333.520.977)	177.712.142.682
Lỗ trong năm 2019	-	-	-	(30.385.127.866)	(30.385.127.866)
Số dư tại ngày 31/12/2019	185.000.000.000	2.030.000.000	22.015.663.659	(61.718.648.843)	147.327.014.816

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 22 tháng 3 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp:

Vốn điều lệ:	185.000.000.000	VND
Tổng số cổ phần:	18.500.000	cổ phần
Mệnh giá cổ phần:	10.000	VND

Trong đó:

Cổ đông	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	56.143.750.000	30,35	96.143.750.000	51,97
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	45.381.320.000	24,53	1.242.320.000	0,67
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế	44.200.000.000	23,89	-	-
Các cổ đông khác	39.274.930.000	21,23	87.613.930.000	47,36
	185.000.000.000	100,00	185.000.000.000	100,00

5.19.3 Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.500.000	18.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu phổ thông	18.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
• Cổ phiếu phổ thông	-	-
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu phổ thông	18.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

5.20 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

5.20.1 Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê lại toàn bộ tài sản cố định đã chuyển nhượng cho Tổng Công ty cổ phần Phong Phú theo hợp đồng thuê số 109/2014/PPC-NT ngày 26 tháng 5 năm 2014, số 001/2016/PPC-NT ngày 04 tháng 01 năm 2016 và các phụ lục hợp đồng kèm theo, bao gồm:

- Dây chuyền kéo sợi 4 vạn cọc;
- Dây chuyền kéo sợi Đông Nam và thiết bị chuyển đổi cơ cấu mặt hàng thuộc Nhà máy sợi 3;
- Dây chuyền kéo sợi Đông Nam thuộc Nhà máy sợi 1 và Nhà máy sợi 2; và
- Các tài sản cố định thuộc Nhà máy sợi 1.

Tổng giá trị tài sản thuê: 295.473.643.000 VND.
Tiền thuê: 924.624.514 VND/ tháng.

5.20.2 Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
Dollar Mỹ (USD)	13.560,36	67.839,51
Euro (EUR)	2,86	2,86

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.20.3 Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	1.254.389.058	1.254.389.058

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán thành phẩm	520.150.033.352	663.670.020.831
Doanh thu bán hàng hóa	471.771.516.788	174.937.549.101
Doanh thu cung cấp dịch vụ	49.844.505.368	47.188.770.826
	1.041.766.055.508	885.796.340.758

Các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại	(17.032.701)	-
Hàng bán bị trả lại	(12.091.786)	(240.673.964)
Giảm giá hàng bán	(4.378.712)	(31.197.340)

Doanh thu thuần

1.041.734.502.309	885.524.469.454
--------------------------	------------------------

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	546.784.639.253	551.087.748.702
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	1.247.975.242	13.721.000
	548.032.614.495	551.101.469.702

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của thành phẩm	526.522.689.447	675.115.802.166
Giá vốn của hàng hóa	480.040.795.781	182.688.192.816
Giá vốn của dịch vụ	24.534.661.127	27.267.129.995
	1.031.098.146.355	885.071.124.977

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.634.370	7.517.435
Lợi nhuận từ giải thể công ty con	-	219.158.477
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.936.288.000
Lợi nhuận từ chuyển nhượng vốn đầu tư	-	5.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	610.492.315	626.246.343
	616.126.685	7.789.210.255

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	34.257.481.182	36.252.241.904
Lỗ từ đầu tư tài chính dài hạn	-	4.362.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	477.352.481	1.914.210.884
	34.734.833.663	42.528.452.788

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	1.849.324.776	3.307.149.469
Chi phí bốc xếp, vận chuyển hàng hóa	1.379.963.939	1.029.695.668
Phí chứng từ, phí dịch vụ hải quan	508.152.939	569.951.230
Chi phí bán hàng khác	889.419.818	1.395.807.509
	4.626.861.472	6.302.603.876

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	13.965.731.892	15.679.226.612
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.648.552.050	9.332.081.553
	22.614.283.942	25.011.308.165

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	380.734.963	731.093.985
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất (*)	12.000.000.000	-
Thu bồi thường bảo hiểm	5.142.186.173	14.346.713.777
Thu phạt vi phạm hợp đồng	10.765.269.175	10.418.793.590
Thu nhập khác	658.727.492	8.403.458.420
	28.946.917.803	33.900.059.772

(*) Đây là khoản thu nhập từ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Tổng Công ty Phong Phú theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 89/HĐMB ngày 18/06/2019 :

Địa chỉ thửa đất: Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
 Diện tích: 40.697,7 m².
 Thời hạn sử dụng: Đến ngày 29/08/2027.
 Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.
 Giá trị chuyển nhượng: 12.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.8 Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thuế truy thu, nộp phạt	1.759.118.988	20.925
Tiền thuê đất trả trước	3.932.747.590	-
Chi phí khác	162.130.940	7.980.225
	5.853.997.518	8.001.150

6.9 Lãi trên cổ phiếu

6.9.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(30.385.127.866)	(32.216.402.540)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng cho HĐQT và Ban Kiểm soát	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(30.385.125.847)	(32.216.402.540)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	18.500.000	18.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(1.642)	(1.741)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
Cổ phiếu đang lưu hành đầu kỳ	18.500.000	18.500.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	18.500.000	18.500.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.500.000	18.500.000

6.9.2 Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	466.667.341.114	470.461.118.008
Chi phí nhân công	111.058.619.821	150.730.680.834
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.442.046.375	31.999.430.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.163.041.152	92.901.961.051
Chi phí khác bằng tiền	4.082.243.415	9.600.506.811
	684.413.291.877	755.693.697.054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay	871.848.649.558	896.777.270.070
	<u>871.848.649.558</u>	<u>896.777.270.070</u>

7.2 Tiền trả nợ gốc vay và nợ gốc thuê tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay	992.909.423.374	847.836.225.676
	<u>992.909.423.374</u>	<u>847.836.225.676</u>

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty và các khoản vay có gốc ngoại tệ của Công ty.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại tệ.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Công ty có các khoản tài sản/nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	USD	31/12/2019 EUR	USD	31/12/2018 EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.560,36	2,86	67.839,51	2,86
Phải thu ngắn hạn khách hàng	331.084,35	-	180.937,44	-
Phải trả người bán ngắn hạn	-	-	(11.915,40)	(4.741,05)
Vay và nợ thuê tài chính	(2.653.978,54)	-	(2.913.978,54)	-
	(2.309.333,83)	2,86	(2.677.116,99)	(4.738,19)

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy lợi nhuận trước thuế của công ty (do sự thay đổi hợp lý của tài sản và nợ phải trả).

USD	Thay đổi tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		USD	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	+1	(23.093,34)	(536.458.249)
	-1	23.093,34	536.458.249
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	+1	(26.771,17)	(622.028.133)
	-1	26.771,17	622.028.133
EUR	Thay đổi tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		USD	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	+1	(47,38)	(1.260.406)
	-1	47,38	1.260.406
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	+1	(47,38)	(1.273.152)
	-1	47,38	1.273.152

Rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2019			
Các khoản vay và nợ thuê TC	336.166.520.722	125.803.180.945	461.969.701.667
Phải trả người bán	19.223.528.951	-	19.223.528.951
Phải trả khác và chi phí phải trả	956.658.408	-	956.658.408
	356.346.708.081	125.803.180.945	482.149.889.026
Tại ngày 31/12/2018			
Các khoản vay và nợ thuê TC	438.339.594.538	144.714.650.838	583.054.245.376
Phải trả người bán	65.642.597.160	-	65.642.597.160
Phải trả khác và chi phí phải trả	4.004.753.399	-	4.004.753.399
	507.986.945.097	144.714.650.838	652.701.595.935

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	117.925.031.376	181.861.156.639	117.925.031.376	181.861.156.639
<i>Phải thu khác</i>	17.140.224.322	41.513.658.458	17.140.224.322	41.513.658.458
<i>Tài sản tài chính dài hạn</i>	1.221.725.000	1.221.725.000	1.221.725.000	1.221.725.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	1.696.356.763	2.592.721.218	1.696.356.763	2.592.721.218
Tổng cộng	137.983.337.461	227.189.261.315	137.983.337.461	227.189.261.315
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
<i>Vay và nợ</i>	461.969.701.667	583.054.245.376	461.969.701.667	583.054.245.376
<i>Phải trả người bán</i>	19.223.528.951	65.642.597.160	19.223.528.951	65.642.597.160
<i>Phải trả khác và chi phí phải trả</i>	956.658.408	4.004.753.399	956.658.408	4.004.753.399
Tổng cộng	482.149.889.026	652.701.595.935	482.149.889.026	652.701.595.935

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Tài sản đảm bảo

Công ty thế chấp máy móc thiết bị và các khoản phải thu của mình cho các khoản vay (Xem thuyết minh số 5.8 và 5.17).

Công ty không nắm giữ tài sản của bên thứ ba.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng		
Tiền lương, tiền thưởng	2.152.840.637	1.654.174.379
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
Thù lao và tiền thưởng	660.000.000	660.000.000

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú		
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa và dịch vụ	120.058.888.694	257.224.859.851
Bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	545.782.639.253	549.083.748.702
Cho thuê quyền sử dụng đất	1.002.000.000	2.004.000.000
Mua tài sản	-	604.818.182
Bán tài sản	31.300.000	-
Thuê tài sản	11.095.494.168	17.507.806.623
Chuyển nhượng quyền sử dụng đất	12.000.000.000	-
Hàng bán bị trả lại	-	232.981.632
Giảm giá hàng bán	-	31.197.340
Lãi và phí quản lý thuê tài sản	6.782.068.375	-
Phải thu tiền lãi, tiền bồi thường	7.188.458.288	14.563.698.079
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú		
Bán thành phẩm, cung cấp dịch vụ	1.247.975.242	13.271.000
Mua hàng hóa	21.034.678.511	-

Số dư với các bên liên quan khác

Số dư phải thu/ (phải trả) của Công ty với các bên liên quan:

Bên liên quan/ Nội dung nghiệp vụ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú		
Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.064.774.678	69.658.462.998
Phải thu tiền bán tài sản	54.795.641.005	67.000.684.585
Phải thu tiền lãi, tiền bồi thường	-	14.563.698.079
Phải trả về mua bán hàng hóa, lãi thuê tài sản	(7.198.047.861)	(32.751.685.970)
Lãi thuê tài sản phải trả	-	(9.843.258.849)
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú		
Trả trước cho người bán	15.382.027.034	-
Người mua trả tiền trước	(7.550.519.317)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

9.2 Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản nợ ngắn hạn (Mã số 310) lớn hơn tài sản ngắn hạn (Mã số 100) của Công ty là 72.093.051.101 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 là 71.969.242.099 VND). Khả năng Công ty tiếp tục hoạt động phụ thuộc vào việc thực hiện các hoạt động kinh doanh có lãi trong tương lai. Tuy nhiên, các khoản nợ ngắn hạn tại ngày này chủ yếu là khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn đến hạn trả từ ngân hàng. Ban Giám đốc Công ty xác định đây là các khoản nợ phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thường xuyên của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 vẫn được lập trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

9.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.



NGUYỄN THỊ CẨM VÂN
Người lập biểu



HỒ ĐẶNG NHƯ DUYÊN
Kế toán trưởng



VÕ ĐÌNH HÙNG
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 3 năm 2020